

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ 5-6 TUỔI TRONG GIÁO DỤC HÒA NHẬP

Nguyễn Thị Hiền¹, Bùi Thúy Nga²

¹Trường Đại học Hải Phòng

²Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thiện Nhân

Email: ¹hiennnt@dhhp.edu.vn, ²buithuynga27051998@gmail.com

Ngày nhận bài: 09/10/2025

Ngày nhận bài sửa: 13/10/2025

Ngày duyệt đăng: 12/11/2025

Tóm tắt: Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng phát triển ngôn ngữ của trẻ rối loạn phổ tự kỷ 5-6 tuổi tại một số trung tâm giáo dục hòa nhập ở Hải Phòng, đồng thời đề xuất ba nhóm giải pháp can thiệp trọng tâm nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong bối cảnh giáo dục hòa nhập. Nghiên cứu cho thấy trẻ tự kỷ gặp nhiều hạn chế về vốn từ, cấu trúc ngữ pháp và khả năng hội thoại so với trẻ phát triển bình thường. Các giải pháp được đề xuất bao gồm: (1) Tạo môi trường giao tiếp tích cực; (2) Rèn luyện vốn từ theo hướng hòa nhập và cá nhân hóa; (3) Phát triển ngữ pháp và diễn đạt mạch lạc. Kết quả thực tiễn cho thấy, việc kết hợp linh hoạt giữa phương pháp truyền thống và công nghệ hiện đại giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp, tăng khả năng hòa nhập xã hội và phát triển ngôn ngữ bền vững cho trẻ tự kỷ.

Từ khóa: Công nghệ số, giáo dục hòa nhập, phát triển ngôn ngữ, trẻ tự kỷ, trị liệu ngôn ngữ.

SOME SOLUTIONS TO DEVELOPING LANGUAGE AMONG 5-6-YEAR-OLD CHILDREN WITH AUTISM SPECTRUM DISORDER IN INCLUSIVE EDUCATION SETTINGS

Abstract: This article presents research findings on the current state of language development among 5-6-year-old children with Autism Spectrum Disorder (ASD) at several inclusive education centers in Hai Phong. It also proposes three main intervention groups to foster children's language development in the context of inclusive classrooms. The study reveals children with autism experience significant limitations in vocabulary, grammatical structure, and conversational ability compared to typically developing peers. The proposed solutions include: (1) Creating positive communication environments, (2) Personalized vocabulary training through inclusive and personalized approaches, (3) Developing grammar and coherent expression. The practical results indicate that combining traditional approaches with modern technology enhances communication

effectiveness, promotes social integration, and supports sustainable language development for children with ASD.

Keywords: Digital technology, inclusive education, language development, children with autism spectrum disorder, speech therapy.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản nhất của con người trong giao tiếp và tư duy. Đối với trẻ em, ngôn ngữ vừa là công cụ để biểu đạt nhu cầu, vừa là phương tiện tiếp nhận tri thức và hòa nhập xã hội. Nhiều nghiên cứu trong tâm lý học phát triển đã khẳng định: trẻ càng có vốn ngôn ngữ phong phú, khả năng nhận thức và tương tác xã hội càng cao. Ngược lại, sự thiếu hụt ngôn ngữ có thể dẫn đến hạn chế về tư duy, kỹ năng xã hội và học tập.

Với trẻ rối loạn phổ tự kỷ (ASD), hạn chế ngôn ngữ là một trong những đặc điểm nổi bật và gây trở ngại lớn nhất. Trẻ có thể chậm nói, vốn từ nghèo nàn, cấu trúc câu rời rạc, hoặc thậm chí không sử dụng ngôn ngữ lời nói. Đây là rào cản khiến trẻ gặp khó khăn trong giao tiếp, khó tham gia hoạt động học tập và khó hòa nhập với bạn bè. Ở Việt Nam, dù chính sách giáo dục hòa nhập đã được triển khai, nhưng thực tế cho thấy trẻ tự kỷ trong các lớp học mầm non và tiểu học vẫn còn thiếu sự hỗ trợ ngôn ngữ hiệu quả. Do đó, việc nghiên cứu và áp dụng các giải pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỷ 5-6 tuổi là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa mang ý nghĩa khoa học - thực tiễn.

2. Tổng quan một số kết quả nghiên cứu và thực trạng phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỷ 5 - 6 tuổi tại một số trung tâm giáo dục hòa nhập Hải Phòng

2.1. Một số kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ trẻ tự kỷ 5-6 tuổi

Trẻ tự kỷ (Autism Spectrum Disorder - ASD) là nhóm trẻ có rối loạn phát triển lan tỏa, đặc trưng bởi các khó khăn trong giao tiếp xã hội, tương tác xã hội và hành vi lặp lại, hạn hẹp về sở thích (DSM-5, APA, 2013). Sự rối loạn này ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ, bao gồm cả ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng và khả năng hiểu - diễn đạt.

Theo nhiều nghiên cứu (Paul, 2007; Tager-Flusberg, 2016), trẻ tự kỷ có thể gặp những biểu hiện phổ biến như: chậm nói hoặc mất ngôn ngữ sau giai đoạn đã biết nói; sử dụng ngôn ngữ máy móc, lặp lại (echolalia); khó hiểu ngữ cảnh, ẩn ý trong giao tiếp; thiếu linh hoạt trong việc dùng từ, ngữ điệu và biểu cảm. Ở giai đoạn 5-6 tuổi - độ tuổi mầm non cuối cùng, ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho trẻ bước vào lớp Một, vì vậy chậm hoặc rối loạn ngôn ngữ sẽ ảnh hưởng mạnh đến khả năng học tập, giao tiếp và hòa nhập xã hội của trẻ.

Trên thế giới, nhiều học giả đã bàn về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và sự phát triển nhận thức. Piaget (1964) cho rằng ngôn ngữ chỉ có thể hình thành khi trẻ đạt đến một cấu trúc nhận thức phù hợp. Vygotsky (1978) nhấn mạnh vai trò của môi trường xã hội và cho rằng ngôn ngữ phát triển

mạnh mẽ nhờ tương tác trong “vùng phát triển gần nhất” (Zone of Proximal Development).

Trong lĩnh vực can thiệp ngôn ngữ, các phương pháp kinh điển như ABA (Applied Behavior Analysis - Skinner, 1957), PECS (Picture Exchange Communication System - Bondy & Frost, 1994), TEACCH (Schopler & Mesibov, 1995), DIR/Floortime (Greenspan & Wieder, 1997) và trị liệu ngôn ngữ theo chuẩn ASHA (2020) đều được chứng minh có hiệu quả trong việc phát triển ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ. Các nghiên cứu gần đây còn nhấn mạnh vai trò của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hỗ trợ giao tiếp, ví dụ như các phần mềm hỗ trợ phát âm, hệ thống mô phỏng hội thoại ảo và thiết bị giao tiếp tăng cường (AAC - Augmentative and Alternative Communication) (Alzrayer & Banda, 2021).

Tại Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến giáo dục và can thiệp ngôn ngữ cho trẻ tự kỷ. Nguyễn Thị Kim Anh (2018) tập trung vào giáo dục hòa nhập cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ ở bậc mầm non, nhấn mạnh vai trò của môi trường giáo dục mở và sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường. Lê Thị Lan Anh (2020) nghiên cứu các biện pháp rèn luyện kỹ năng giao tiếp thông qua trị liệu ngôn ngữ, chỉ ra sự tiến bộ rõ rệt của trẻ trong khả năng biểu đạt sau quá

trình can thiệp có hệ thống. Trần Thị Tuyết Mai (2021) khảo sát thực trạng phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỷ tại các trung tâm can thiệp sớm ở Hà Nội, cho thấy sự khác biệt giữa nhóm trẻ được can thiệp sớm và nhóm chưa được can thiệp. Phạm Thị Hạnh (2022) phân tích vai trò của công nghệ hỗ trợ trong dạy trẻ tự kỷ, đề xuất việc tích hợp công cụ kỹ thuật số trong trị liệu ngôn ngữ.

Nhìn chung, các công trình trên mới dừng lại ở phạm vi mô tả thực trạng hoặc đề xuất biện pháp mang tính định hướng. Những nghiên cứu chuyên sâu về giải pháp rèn luyện ngôn ngữ cho nhóm trẻ 5-6 tuổi - giai đoạn chuyển tiếp quan trọng từ mầm non lên tiểu học - vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, tại Hải Phòng, chưa có nhiều nghiên cứu hệ thống về thực trạng phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỷ trong môi trường giáo dục hòa nhập. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài này không chỉ giúp bổ sung khoảng trống lý luận, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn trong việc xây dựng các biện pháp rèn luyện ngôn ngữ hiệu quả, phù hợp với đặc điểm và điều kiện giáo dục tại địa phương.

2.2. Thực trạng ngôn ngữ của trẻ tự kỷ 5-6 tuổi

Kết quả khảo sát ngôn ngữ của trẻ tự kỷ 5-6 tuổi tại ba trung tâm hòa nhập ở Hải Phòng (2023) cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa trẻ tự kỷ và trẻ bình thường về vốn từ, ngữ pháp và khả năng hội thoại.

Bảng 1. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ 5-6 tuổi

| Tiêu chí khảo sát | Trẻ bình thường | Tự kỷ nhẹ | Tự kỷ trung bình | Tự kỷ nặng |
|------------------------|-----------------|-----------|------------------|------------|
| Vốn từ trung bình (từ) | 1200-1500 | 700-900 | 400-600 | <200 |

| Tiêu chí khảo sát | Trẻ bình thường | Tự kỷ nhẹ | Tự kỷ trung bình | Tự kỷ nặng |
|--------------------------|-----------------|-----------|------------------|------------|
| Tỉ lệ câu đủ CN-VN (%) | 85% | 60% | 35% | 10% |
| Hội thoại duy trì (lượt) | 8-10 | 4-6 | 2-3 | 1 |

Phân tích số liệu trên cho thấy, vốn từ của trẻ tự kỷ giảm mạnh theo mức độ rối loạn. Trẻ bình thường có vốn từ phong phú 1200-1500 từ, trong khi trẻ tự kỷ nhẹ chỉ đạt khoảng 700-900 từ, tức bằng một nửa. Trẻ trung bình giảm xuống còn 400-600 từ, và trẻ nặng thì chưa tới 200 từ. Vốn từ hạn chế khiến trẻ gặp nhiều khó khăn trong việc diễn đạt nhu cầu, dẫn tới tình trạng thay thế bằng hành vi hoặc cử chỉ, làm hạn chế cơ hội giao tiếp.

Về cấu trúc câu, phần lớn trẻ bình thường (85%) nói được câu đủ chủ ngữ - vị ngữ. Trong khi đó, tỉ lệ này chỉ đạt 60% ở trẻ tự kỷ nhẹ, 35% ở trẻ trung bình và chỉ 10% ở trẻ nặng. Điều này cho thấy, đa số trẻ tự kỷ trung bình và nặng chỉ sử dụng được từ đơn hoặc câu rời rạc, làm giảm khả năng diễn đạt ý nghĩa đầy đủ.

Khả năng hội thoại cũng bị giới hạn nghiêm trọng. Trẻ bình thường có thể duy trì hội thoại 8-10 lượt, trong khi trẻ nhẹ chỉ đạt 4-6 lượt, trẻ trung bình 2-3 lượt và trẻ nặng hầu như chỉ dừng lại ở một lượt. Sự chênh lệch này phản ánh rõ sự tụt hậu về ngữ dụng của trẻ tự kỷ, khiến các em khó tham gia tương tác xã hội một cách tự nhiên.

Như vậy, thực trạng khảo sát cho thấy sự thiếu hụt ngôn ngữ là rào cản lớn nhất đối với trẻ tự kỷ 5-6 tuổi trong giáo

dục hòa nhập, và cần có những giải pháp đặc thù để khắc phục.

3. Đề xuất các giải pháp chính để rèn luyện phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỷ 5-6 tuổi

Từ thực trạng trên, bài viết đề xuất các giải pháp trọng tâm như sau:

3.1. Tạo môi trường giao tiếp tích cực để thu hút trẻ tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ

Việc tạo môi trường giao tiếp tích cực có vai trò quan trọng trong phát triển ngôn ngữ cho trẻ tự kỷ 5-6 tuổi, giúp trẻ hứng thú, chủ động tham gia vào quá trình giao tiếp, giảm dần sự thu mình và tăng cơ hội thực hành ngôn ngữ tự nhiên. Ngôn ngữ chỉ có thể phát triển trong môi trường tương tác xã hội có ý nghĩa, do đó giáo viên cần tổ chức các tình huống giao tiếp gần gũi, sinh động, để trẻ được trải nghiệm, được nói và được lắng nghe.

Quy trình và cách thức thực hiện

Bước 1. Xây dựng môi trường vật chất và tâm lý thân thiện

Sắp xếp lớp học theo hướng mở và linh hoạt: có góc chơi, góc kể chuyện, góc âm thanh - hình ảnh... để trẻ dễ lựa chọn hoạt động. Tạo không gian ít kích thích gây nhiễu, ánh sáng dịu, đồ vật quen thuộc để trẻ cảm thấy an toàn. Giáo viên cần thể hiện

thái độ tích cực, kiên nhẫn, giao tiếp bằng ánh mắt, nét mặt trước khi yêu cầu trẻ nói.

Bước 2. Thiết lập tình huống giao tiếp tự nhiên và có chủ đích

Lồng ghép ngôn ngữ vào mọi hoạt động hằng ngày: ăn, chơi, dọn đồ, chào hỏi, thay quần áo...

Ví dụ: Khi trẻ nói “bánh”, giáo viên mở rộng: “Con muốn ăn bánh à? Đây là bánh quy nhé!” → giúp trẻ tăng độ dài câu và mở rộng cấu trúc ngữ pháp.

Sử dụng câu hỏi gợi mở ngắn, dễ hiểu: “Cái gì đây?”, “Ai ăn bánh?”, “Con muốn màu gì?”, để duy trì vòng giao tiếp hai chiều.

Bước 3. Sử dụng hệ thống tăng cường tích cực (reinforcement)

Mỗi lần trẻ chủ động giao tiếp (dù bằng lời hay cử chỉ), giáo viên ngay lập tức phản hồi tích cực: khen ngợi, mỉm cười,

Ví dụ minh họa:

| Tình huống | Cách giáo viên phản ứng | Kết quả mong đợi |
|------------------------|--|-------------------------------------|
| Trẻ chỉ tay vào bánh | GV: “Con muốn ăn bánh quy à? Con nói ‘ăn bánh quy’ nhé.” | Trẻ lặp lại, mở rộng câu |
| Trẻ ném đồ chơi | GV: “Đồ chơi rơi rồi, con nhặt lại nhé, nói ‘nhặt lên’ nào.” | Trẻ hiểu hành động - từ vựng |
| Trẻ ngồi im, không nói | GV: “Con nhìn cô này, cô nói ‘chào buổi sáng’, con nói cùng cô nhé.” | Trẻ dần tham gia giao tiếp chủ động |

Kết quả kỳ vọng của giải pháp là trẻ có sự chuyển biến rõ rệt trong hành vi giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ. Trẻ hứng thú và chủ động hơn khi tham gia các hoạt động tương tác với giáo viên và bạn bè; tần suất sử dụng lời nói tăng dần, ngôn ngữ trở nên tự nhiên, phong phú hơn. Trẻ biết khởi đầu,

cho phần thưởng nhỏ (dán sao, chơi món yêu thích).

Mục tiêu: củng cố thói quen giao tiếp tự nhiên, hình thành cảm giác “nói là vui, nói được đáp lại”.

Bước 4. Mở rộng cơ hội giao tiếp với bạn bè

Tổ chức các hoạt động nhóm nhỏ: trò chơi đóng vai, kể chuyện theo tranh, trò chơi chuyên bóng - nói tên bạn, giúp trẻ rèn khả năng lắng nghe, chờ lượt và phản hồi lời nói.

Giáo viên hướng dẫn các bạn khác biết chờ, nhìn, và phản hồi phù hợp, tạo môi trường tương tác ngang hàng.

Bước 5. Phối hợp giữa nhà trường và gia đình

Hướng dẫn phụ huynh cách duy trì giao tiếp tích cực ở nhà: nói chậm, rõ, dùng câu ngắn, luôn chờ trẻ phản hồi.

duy trì và kết thúc cuộc trò chuyện đơn giản; biết diễn đạt nhu cầu, cảm xúc bằng lời thay vì hành vi. Các kỹ năng nghe - nói được củng cố, khả năng chú ý, nhìn, chờ lượt và phản hồi trong giao tiếp được cải thiện. Quan trọng hơn, trẻ hình thành được thái độ tích cực đối với việc giao tiếp, cảm

nhận được niềm vui và sự an toàn khi sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống hằng ngày.

3.2. Tổ chức rèn luyện phát triển vốn từ cho trẻ theo hướng hòa nhập và cá nhân hóa

Trong môi trường hòa nhập, trẻ có thể học hỏi từ bạn bè thông qua chơi và sinh hoạt nhóm. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả, cần cá nhân hóa mục tiêu ngôn ngữ theo mức độ rối loạn.

Bảng 2. Mục tiêu phát triển vốn từ theo mức độ rối loạn

| Mức độ rối loạn | Mục tiêu chính | Biện pháp chủ yếu |
|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nặng | Danh từ, động từ cơ bản | PECS, nhắc mẫu, phản hồi tích cực |
| Trung bình | Động từ, tính từ, cụm hành động | Thẻ tranh, kể chuyện, trò chơi |
| Nhẹ | Từ nối, từ quan hệ, câu ghép | Hội thoại, luyện kể lại sự việc |

Trong môi trường giáo dục hòa nhập, trẻ tự kỷ có cơ hội học hỏi ngôn ngữ tự nhiên từ bạn bè thông qua các hoạt động chơi, sinh hoạt và giao tiếp hằng ngày. Tuy nhiên, do đặc điểm rối loạn khác nhau, việc rèn luyện vốn từ cần được cá nhân hóa theo khả năng ngôn ngữ và mức độ phát triển của từng trẻ. Giáo viên cần vừa tận dụng môi trường tập thể để kích thích giao tiếp, vừa thiết kế các mục tiêu riêng phù hợp với từng đối tượng. Trẻ nặng tập trung vào danh từ, động từ cơ bản, có thể kết hợp tranh ảnh để giao tiếp. Trẻ trung bình mở rộng động từ, tính từ qua trò chơi, kể chuyện. Trẻ nhẹ được khuyến khích dùng từ nối để hình thành câu ghép và kể lại sự việc mạch lạc.

Theo mức độ rối loạn, mục tiêu phát triển vốn từ được định hướng như sau:

Trẻ mức độ nặng: tập trung vào danh từ và động từ cơ bản gắn với nhu cầu giao tiếp hằng ngày như “ăn”, “uống”, “đi”, “mẹ”, “ô tô”, “bánh”.

Trẻ mức độ trung bình: mở rộng vốn từ sang động từ, tính từ, cụm hành động (“chạy nhanh”, “rửa tay”, “mặc áo”) thông qua trò chơi, kể chuyện, thẻ tranh.

Trẻ mức độ nhẹ: rèn luyện sử dụng từ nối, từ quan hệ, câu ghép để hình thành câu có cấu trúc phức và kể lại sự việc mạch lạc (“vì... nên...”, “sau đó...”).

Quy trình và cách thức thực hiện

Bước 1: Xác định vốn từ hiện có và khả năng ngôn ngữ của từng trẻ thông qua quan sát, ghi chép và trao đổi với phụ huynh. Việc đánh giá ban đầu giúp giáo viên nắm được trẻ đang sử dụng loại từ nào, ở mức độ nào để xây dựng kế hoạch rèn luyện phù hợp.

Bước 2: Thiết kế mục tiêu ngôn ngữ cá nhân hóa. Mỗi trẻ có “bản đồ ngôn ngữ” riêng, xác định rõ từ cần học, cách dạy, số lần lặp và tình huống ứng dụng.

Ví dụ: Với trẻ nặng, mỗi ngày chỉ dạy 2-3 từ cụ thể gắn với vật thật; với trẻ nhẹ,

tăng dần số lượng và khuyến khích dùng từ trong câu.

Bước 3: Tổ chức hoạt động dạy từ trong môi trường hòa nhập. Giáo viên tận dụng giờ chơi, giờ sinh hoạt nhóm để giới thiệu từ mới, cho trẻ lặp lại trong tình huống thật.

Ví dụ: Khi cả nhóm chơi trò “nấu ăn”, giáo viên nhắc lại và mở rộng từ: “nồi - bếp - xào - rán - ngon”. Trẻ tự kỷ được khuyến khích nói cùng bạn, quan sát và bắt chước lời nói trong hoạt động tự nhiên.

Bước 4: Sử dụng công cụ hỗ trợ trực quan như tranh ảnh, thẻ từ, video, hoặc hệ thống PECS đối với trẻ mức độ nặng.

Ví dụ: Giáo viên chỉ vào tranh và đọc mẫu: “quả táo”, “uống nước”, sau đó chờ trẻ phản hồi hoặc bắt chước lời nói. Khi trẻ đáp lại, giáo viên khen ngợi, phản hồi tích cực để củng cố hứng thú.

Bước 5: Củng cố và mở rộng vốn từ trong ngữ cảnh mới. Sau khi trẻ đã nhớ từ, giáo viên tạo thêm các tình huống sử dụng khác nhau.

Ví dụ: Mẫu câu “ăn bánh ở lớp”, “ăn bánh với mẹ”, giúp trẻ khái quát hóa từ trong nhiều môi trường. Phụ huynh được hướng dẫn thực hành tương tự ở nhà để đảm bảo sự thống nhất giữa gia đình và nhà trường.

Kết quả kỳ vọng của giải pháp là vốn từ của trẻ được mở rộng rõ rệt cả về số lượng và chất lượng sử dụng. Trẻ hiểu và dùng được nhiều loại từ trong ngữ cảnh đa dạng, biết diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, hành động bằng lời nói thay vì cử chỉ. Trẻ mức độ nặng có thể sử dụng từ đơn, ghép hai từ để giao tiếp cơ bản; trẻ trung bình biết kết

hợp từ tạo cụm hành động; trẻ nhẹ có thể nói câu hoàn chỉnh, kể lại sự việc đơn giản. Môi trường hòa nhập giúp trẻ quan sát và bắt chước bạn bè, còn hoạt động cá nhân hóa giúp mỗi trẻ tiến bộ theo khả năng riêng, tạo nên hiệu quả phát triển ngôn ngữ toàn diện, tự nhiên và bền vững.

3.3. Rèn luyện ngữ pháp và khả năng diễn đạt mạch lạc cho trẻ

Mục tiêu của hoạt động rèn luyện ngữ pháp và khả năng diễn đạt mạch lạc cho trẻ là giúp trẻ hiểu được cấu trúc cơ bản của câu và biết sử dụng các thành phần ngữ pháp một cách đúng đắn trong giao tiếp hàng ngày. Thông qua quá trình luyện tập có hệ thống, trẻ dần hình thành khả năng diễn đạt ý tưởng trọn vẹn, rõ ràng, tránh nói rời rạc hoặc thiếu logic. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn trẻ sử dụng các từ nối như “và”, “rồi”, “sau đó”, “vì... nên...” giúp trẻ phát triển tư duy ngôn ngữ mạch lạc, biết liên kết các ý tưởng để tạo thành câu chuyện hoặc mô tả có trình tự. Từ đó, trẻ không chỉ nâng cao khả năng ngôn ngữ mà còn phát triển tư duy biểu đạt, tăng khả năng tương tác xã hội và tự tin hơn trong giao tiếp với người khác. Việc rèn luyện ngữ pháp và khả năng diễn đạt mạch lạc cho trẻ được tiến hành theo ba bước, tương ứng với mức độ phát triển ngôn ngữ của trẻ.

Quy trình và cách thức thực hiện:

Bước 1: Luyện nói câu đơn cơ bản.

Giáo viên sử dụng tranh ảnh, đồ vật thật hoặc các tình huống quen thuộc trong sinh hoạt hàng ngày để hướng dẫn trẻ nói các câu đơn giản như “Con ăn cơm”, “Mẹ bế bé”, “Bạn chơi bóng”.

Ví dụ: Trong quá trình này, giáo viên và phụ huynh cần thường xuyên lặp lại mẫu câu chuẩn, khuyến khích trẻ bắt chước và nói theo để hình thành phản xạ ngôn ngữ đúng. Đồng thời, việc sử dụng các câu hỏi gợi mở như “Ai ăn cơm?”, “Con ăn gì?” giúp trẻ hiểu rõ vai trò của các thành phần trong câu, đặc biệt là chủ ngữ và vị ngữ, qua đó củng cố nền tảng ngữ pháp cơ bản.

Bước 2: Luyện mở rộng câu. Khi trẻ đã nắm vững cấu trúc câu đơn, giáo viên bắt đầu hướng dẫn trẻ thêm các thành phần phụ như thời gian, địa điểm, nguyên nhân hoặc kết quả để câu nói trở nên đầy đủ và sinh động hơn.

Ví dụ: Từ câu “Con ăn cơm”, trẻ được mở rộng thành “Con ăn cơm ở nhà” rồi phát triển thành “Hôm nay con ăn cơm ở nhà cùng mẹ”. Các trò chơi học tập như ghép thẻ từ, sắp xếp câu kéo thả, hoặc ghép tranh - từ khóa được sử dụng nhằm tạo hứng thú, giúp trẻ chủ động khám phá và tự tạo ra những câu nói mở rộng theo khả năng của mình.

Bước 3: Hình thành câu ghép và phát triển diễn đạt logic. Trẻ được hướng dẫn sử dụng các từ nối như “và”, “rồi”, “sau đó”, “nhưng”, “vì... nên...” để liên kết các ý tưởng, hành động, tạo thành chuỗi câu có mối quan hệ rõ ràng về thời gian hoặc nguyên nhân - kết quả.

Ví dụ: Từ “Con ăn cơm rồi uống sữa”, trẻ dần nói mở rộng được thành câu “Hôm nay con ăn cơm ở trường rồi uống sữa cùng bạn”. Giáo viên khuyến khích trẻ kể lại sự việc hoặc trải nghiệm ngắn bằng 2-3 câu liên tiếp, sau đó tăng dần độ dài và

mức độ logic của bài nói. Quá trình này không chỉ giúp trẻ phát triển ngữ pháp và diễn đạt mạch lạc mà còn rèn luyện tư duy trình tự, góp phần hình thành kỹ năng kể chuyện, mô tả và giao tiếp xã hội hiệu quả.

Sau quá trình rèn luyện ngữ pháp và khả năng diễn đạt mạch lạc, trẻ có thể sử dụng câu nói một cách đúng cấu trúc và trọn ý hơn. Trẻ biết tạo câu hoàn chỉnh, sử dụng từ nối để liên kết các hành động hoặc sự việc, giúp lời nói trở nên logic và dễ hiểu. Vốn từ của trẻ được mở rộng, khả năng kết hợp từ và sử dụng ngữ pháp ngày càng chính xác. Trẻ có thể kể lại một sự việc ngắn gọn, có trình tự và mối quan hệ nguyên nhân - kết quả rõ ràng, thay vì nói các câu rời rạc. Ngoài ra, sự tự tin trong giao tiếp của trẻ được nâng cao; trẻ biết diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, suy nghĩ của mình rõ ràng hơn trong các tình huống hằng ngày. Việc phát triển ngữ pháp và diễn đạt mạch lạc cũng góp phần quan trọng vào quá trình hòa nhập học đường, hỗ trợ trẻ trong học tập, giao tiếp xã hội và tương tác tích cực với bạn bè cũng như người lớn.

4. Kết luận

Ngôn ngữ là chiếc cầu nối trọng yếu giúp trẻ rời loạn phổ tự kỷ hòa nhập học đường và cộng đồng. Kết quả tổng quan và thực tiễn triển khai cho thấy: nếu môi trường giao tiếp được tổ chức tích cực, mục tiêu ngôn ngữ được cá nhân hóa theo mức độ rối loạn, và các hoạt động rèn luyện từ ngữ, ngữ pháp và diễn đạt được thiết kế theo lộ trình rõ ràng, trẻ 5-6 tuổi có thể cải thiện đáng kể vốn từ, cấu trúc câu và khả năng hội thoại.

Từ những phân tích trên, bài viết khuyến nghị ba hướng hành động: (1) xây dựng quy trình đánh giá - can thiệp thống nhất ở cấp cơ sở, bảo đảm mỗi trẻ có kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP) với mục tiêu, chỉ báo đánh giá và lịch theo dõi cụ thể; (2) bồi dưỡng năng lực cho giáo viên và phụ huynh về chiến lược giao tiếp hỗ trợ, sử dụng công cụ trực quan và ứng dụng số trong luyện tập hằng ngày; (3) mở rộng phối hợp liên ngành giữa nhà trường, cơ sở trị liệu và cộng đồng để tạo mạng lưới hỗ trợ bền vững cho trẻ.

Thực tiễn tại một số trung tâm ở Hải Phòng gợi ý rằng tiến bộ ngôn ngữ ở trẻ tự kỷ 5-6 tuổi là khả thi khi có chiến lược can thiệp đúng, nhất quán giữa lớp học và gia đình, cùng cơ chế phản hồi dữ liệu thường xuyên. Trong tương lai, cần các nghiên cứu quy mô lớn hơn, có đối chứng và theo dõi dọc, nhằm chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá, lượng hóa hiệu quả của từng giải pháp, cũng như đánh giá vai trò của công nghệ trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ giao tiếp tăng cường. Những kết quả này sẽ là nền tảng để hoàn thiện mô hình giáo dục hòa nhập theo hướng cá nhân hóa, lấy trẻ làm trung tâm và bảo đảm cơ hội học tập công bằng cho mọi trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American Speech-Language-Hearing Association (ASHA) (2020), *Autism Spectrum Disorder*, Practice Portal.
2. Nguyễn Thị Kim Anh (2018), *Giáo dục hòa nhập trẻ tự kỷ: Lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Bondy, A., & Frost, L. (1994), *The Picture Exchange Communication System*, Pyramid Educational Consultants.
4. Greenspan, S. I., & Wieder, S. (1997), *The Child with Special Needs*, Addison-Wesley.
5. Piaget, J. (1964), Development and learning, *Journal of Research in Science Teaching*, 2(3), 176-186.
6. Quốc hội (2010), *Luật Người khuyết tật*, Hà Nội.
7. Schopler, E., & Mesibov, G. B. (1995), *Structured Teaching in the TEACCH System*, Springer.
8. Skinner, B. F. (1957), *Verbal Behavior*, Appleton-Century-Crofts.
9. Vygotsky, L. S. (1978), *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*, Harvard University Press.